TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-5-2019
V/v Ly hôn giữa bà N và ông L

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Minh Cảnh và bà Trần Thị Mộng Lành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 77/2019/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 3 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thị Kiều N, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp Đ, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp D, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – bà Thị Kiều N trình bày như sau:

Bà N và ông L chung sống với nhau vào năm 2006, được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và nhưng không đăng ký kết

hôn theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra cự cãi bất hòa. Đến năm 2008 bà N đi lên thành phố làm ăn và vợ chồng ly thân cho đến nay.

Nay nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc và không thể chung sống cùng nhau nên bà N xin được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà N xác định vợ chồng có 01 người con chung là Nguyễn Thị Ngọc B, sinh 04/02/2007. Sau khi vợ chồng ly thân con chung ở với bà N. Khi ly hôn bà N yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà N tiếp tục xin ly hôn với ông L, yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chồng phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Nguyễn Văn L có ý kiến trình bày như sau:

Về hôn nhân vợ chồng lấy nhau có làm đám cưới vào năm 2006, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật như bà N trình bày là đúng. Quá trình chung sống tính tình của vợ chồng không hợp nhau, nguyên nhân là do trong thời gian chung sống kinh tế gia đình gặp khó khăn bà N tự ý bỏ nhà đi nơi khác làm ăn từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và vợ chồng sống ly thân 12 năm nay. Hiện nay ông L đã chung sống với người phụ nữ khác và đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung ông L xác định vợ chồng có 01con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 04/12/2007. Khi ly hôn tùy nguyện vọng của con sống với ai thì người đó nuôi con và khi con sống với bà N thì ông L không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ý kiến trình bày của con chung:

Tại văn bản trình bày ý kiến, cháu Nguyễn Thị Ngọc B có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha, mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Ng và ông L đều xác định vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2006 nhưng không có đăng lý kết hôn theo quy định. Bà N và ông L đều thống nhất ly hôn.

Về con chung, bà N và ông L cùng xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 04/02/2007. Bà N và ông L thống nhất khi ly hôn tôn trọng nguyện vọng của con chung, giao con chung cho bà N nuôi và ông L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong hồ sơ vụ án gồm: 02 Đơn xin xác nhận chưa đăng ký kết hôn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N và Ủy ban nhân dân xã Đ; bản sao giấy khai sinh của Nguyễn Thị Ngọc B, bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Bà N và ông L chung sống với nhau vào năm 2006, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do hoàn cảnh kinh tế khó khăn bà N bỏ lên thành phố làm thuê còn ông L vẫn ở địa phương . Vợ chồng ly thân nhau từ năm 2011và sau đó ông L đã có vợ khác. Vợ chồng bà N và ông L có 01 con chung, khi vợ chồng ly thân con ở với mẹ có cuộc sống sinh hoạt bình thường, hiện nay bà N đi làm ở thành phố có thu nhập ổn định có điều kiện nuôi con. Trong thời gian vợ chồng ly thân ông L không tới lui thăm con.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định, căn cứ vào Điều 228 xét xử vắng mặt bị đơn;

về hôn nhân căn cứ Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận bà bà N và ông L là vợ chồng, giao con chung cho bà N nuôi dưỡng ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà N xin ly hôn với ông L, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện A do đó căn cứ vào Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Bà N xin ly hôn với ông L và yêu cầu giải quyết về con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N và ông L chung sống với nhau từ năm 2006 nhưng đến nay không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do đó hôn nhân của ông bà không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông L.

Về con chung: Ông bà có 01 người con chung là Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 02/12/2007. Cháu B có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly

hôn. Xét thấy trong thời gian vợ chồng ly thân ông L không tới lui trông nom và chăm sóc con chung, không hỗ trợ vật chất để bà N nuôi con là chưa làm tròn trách nhiệm của người cha tuy nhiên bà Nnuôi con vẫn đảm bảo cho con có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường. Hiện nay bà N có nghề nghiệp (Có tiệm làm nail tại thành phố H), có thu nhập ổn định, có khả năng và điều kiện để tiếp tục nuôi con. Do đó trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu B cho bà N nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N về việc không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Ông bà xác định không có và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà N có nghĩa vụ nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

***Vì các lẽ trên*,**

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thị Kiều Ng và ông Nguyễn Văn L.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 04/02/2007 cho bà Thị Kiều N tiếp tục nuôi dưỡng.

Ghi nhận nhận sự tự nguyện của bà Thị Kiều N về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông, bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4/ Về án phí: Bà Thị Kiều N có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002069 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà Thị Kiều N đã nộp đủ án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bà Thị Kiều N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 30/5/2019). Ông Nguyễn Văn L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;

- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm